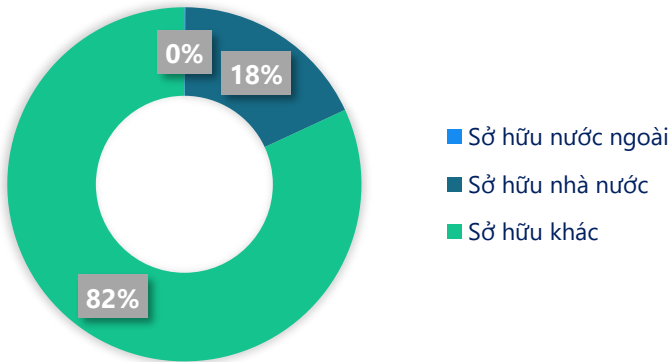


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,854
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,721
SL cổ phiếu LH		26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,095
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		111
P/E		25.2
EPS		167

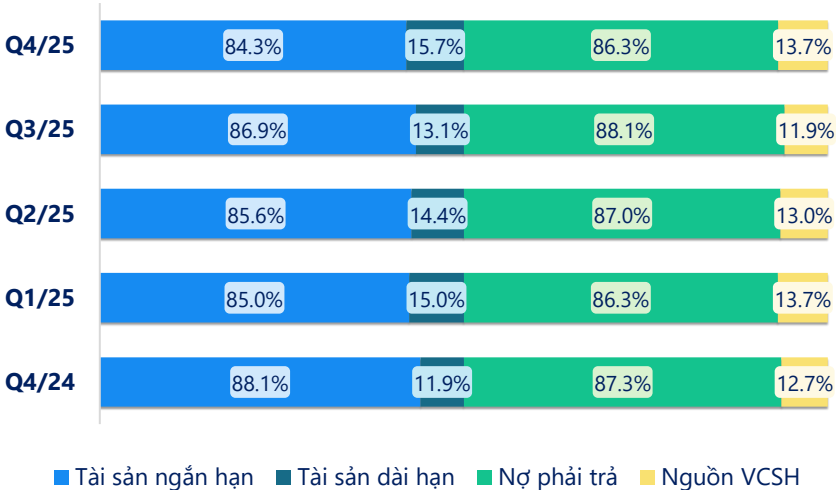
	YTD	1T	3T	6T
ITS	12.9%	-8.7%	-12.5%	-19.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



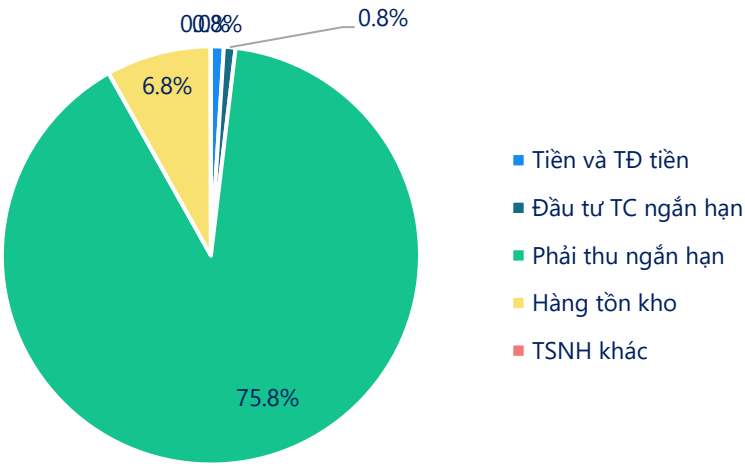
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



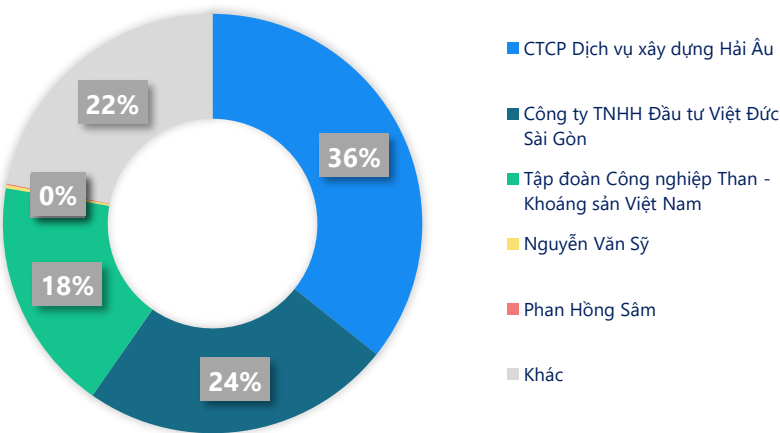
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



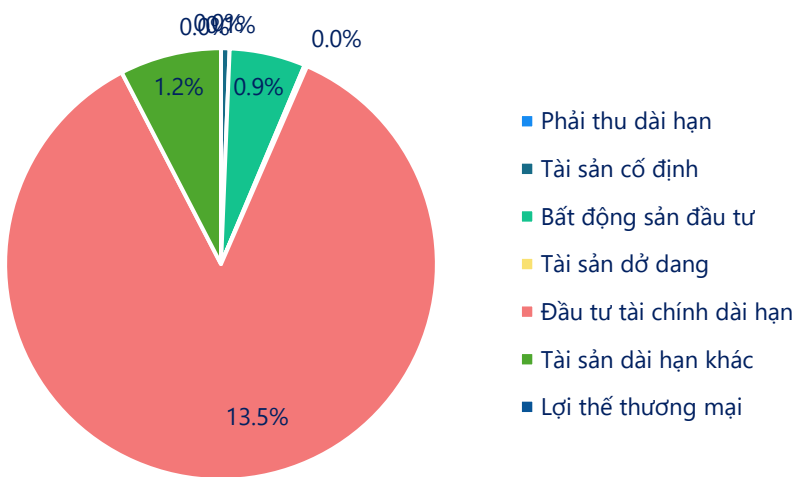
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

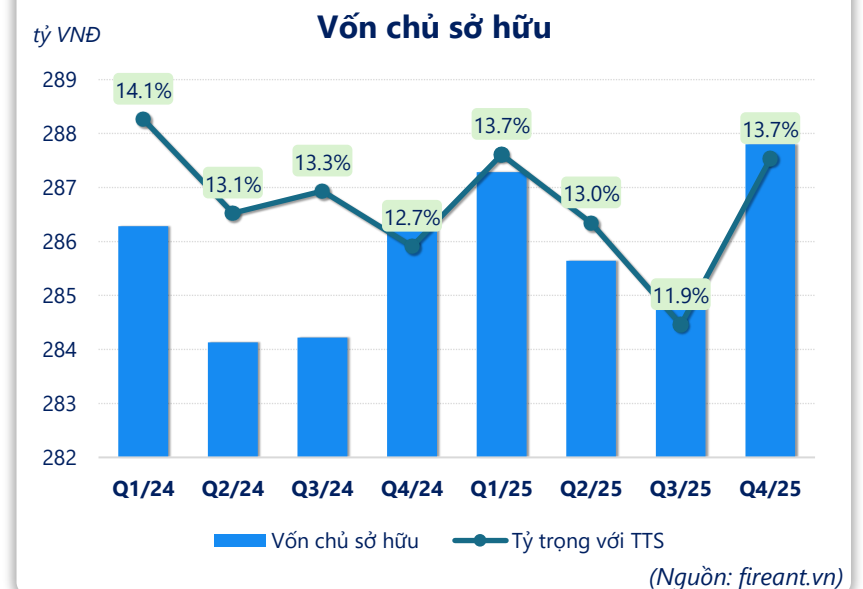
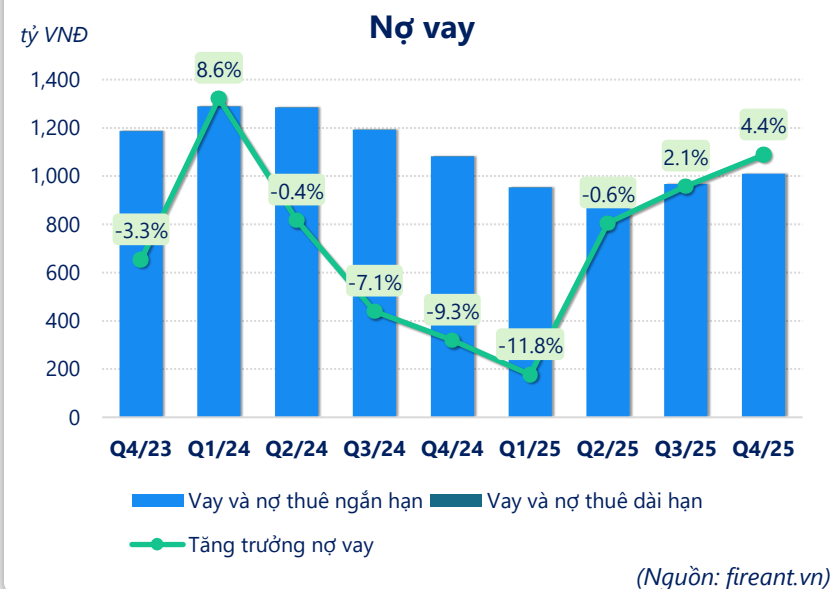
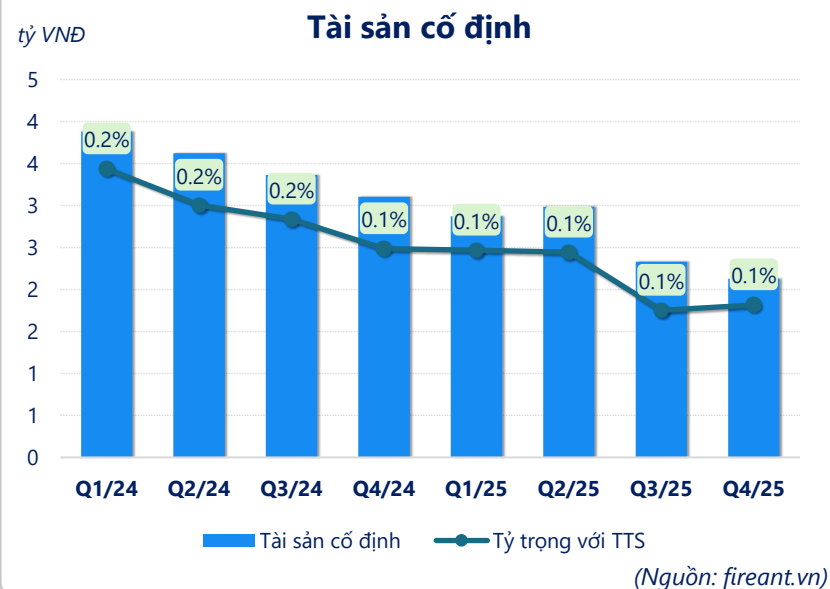
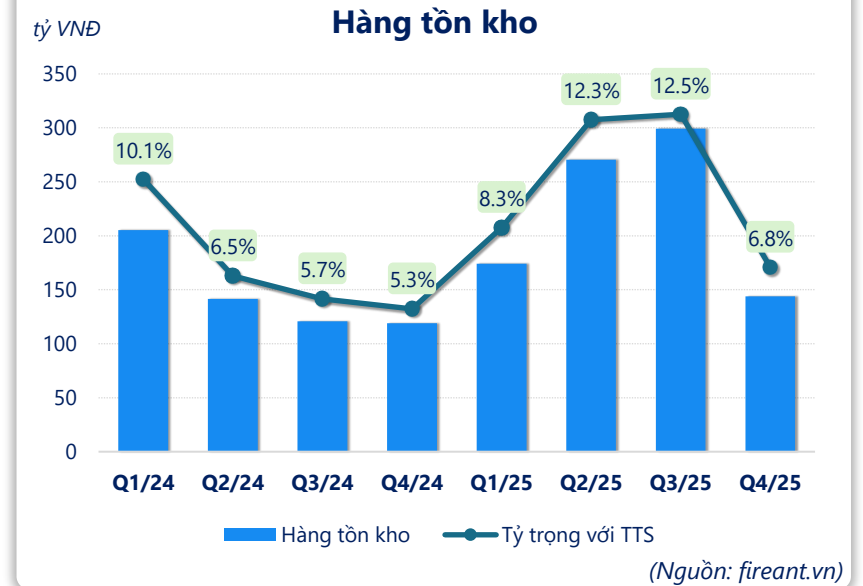
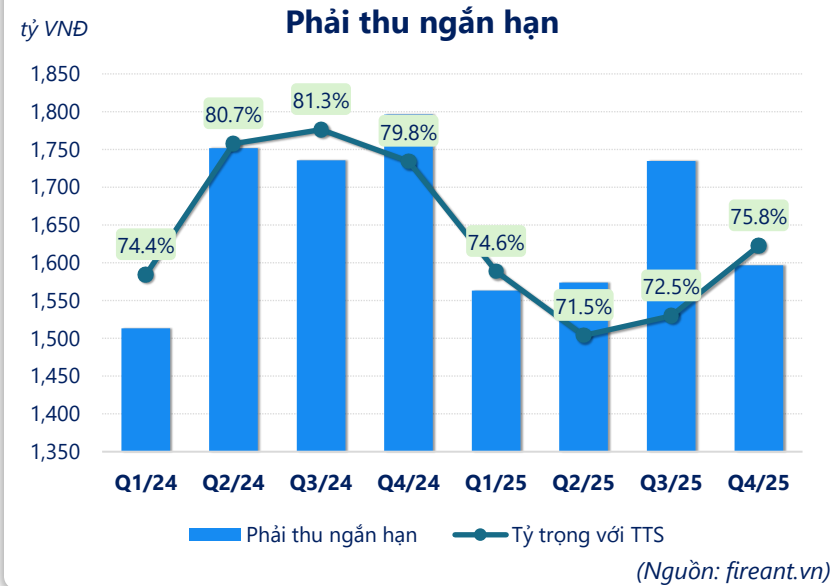
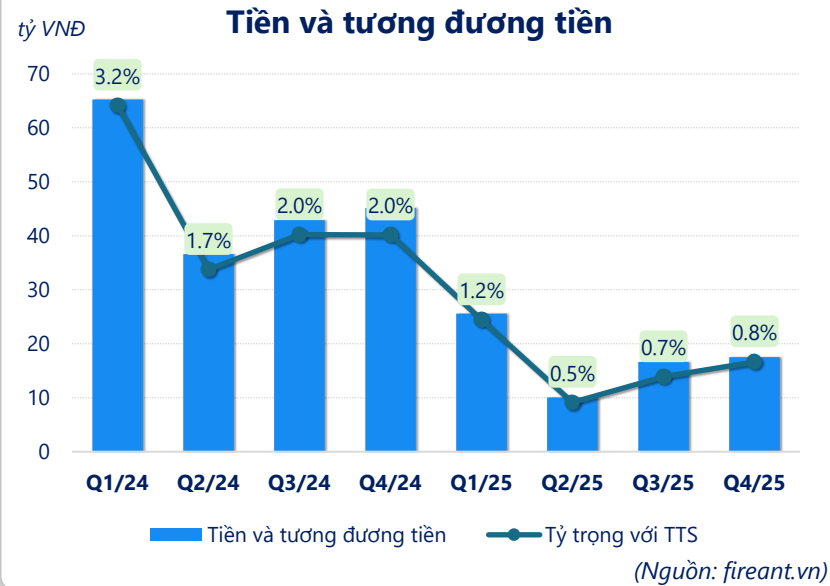


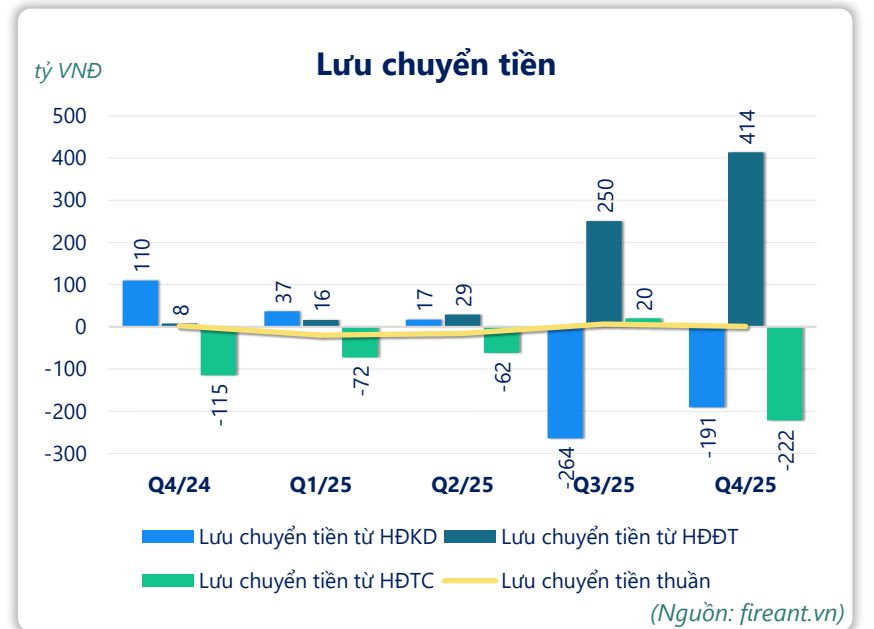
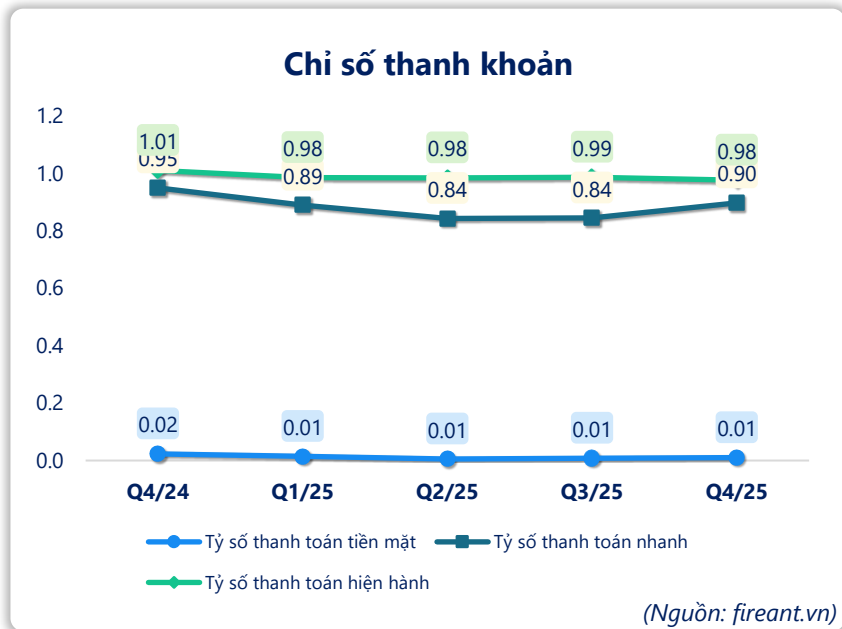
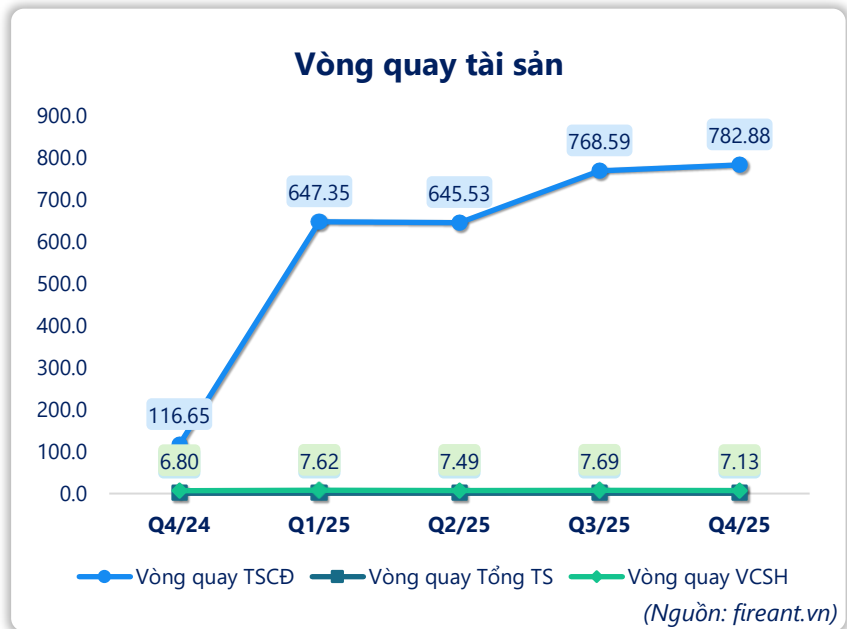
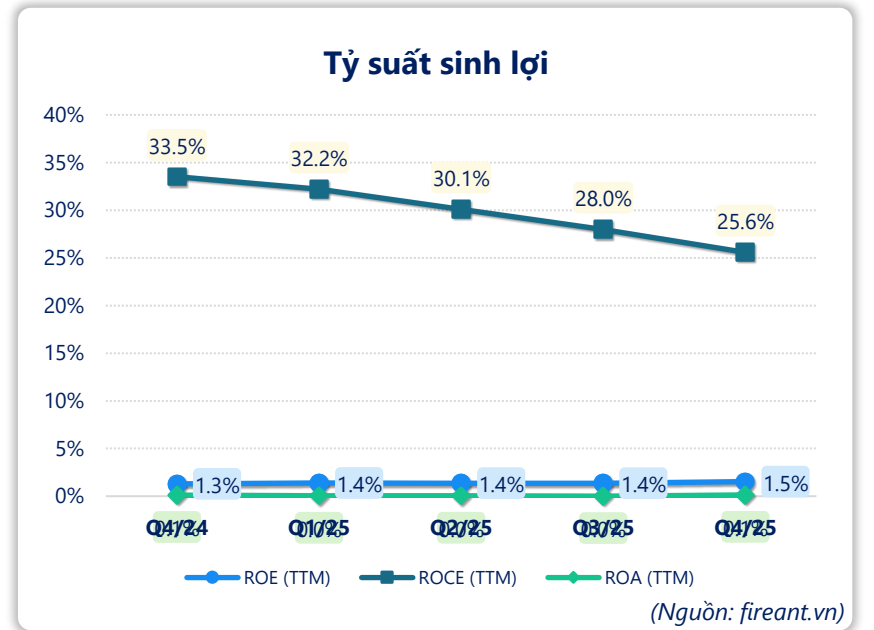
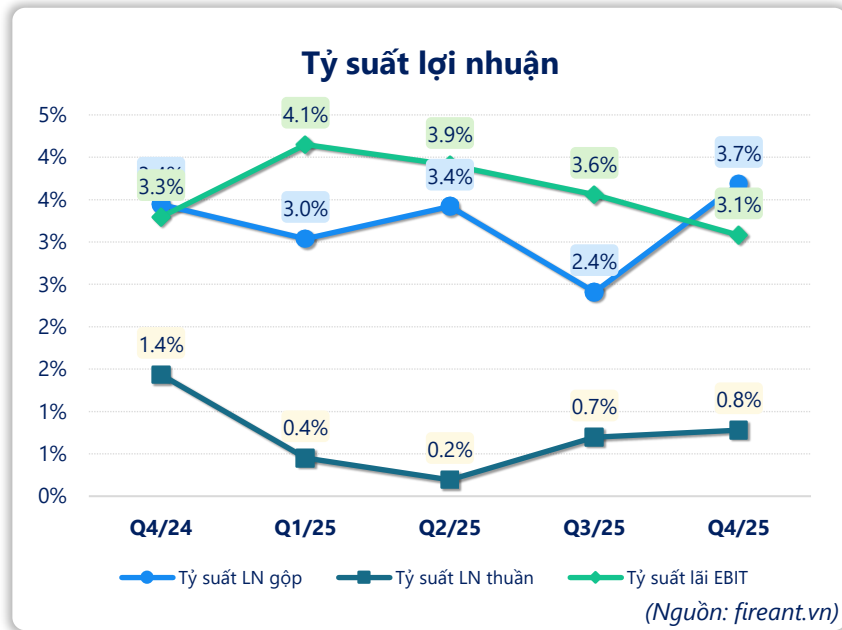
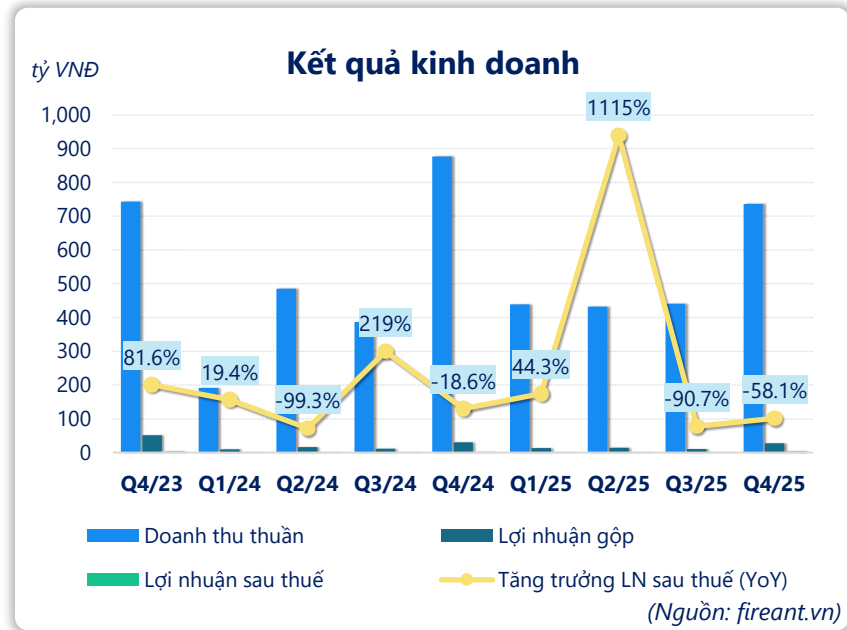
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,106	2,298	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	1,775	1,982	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	17.5	45.4	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.3	4.1%
Phải thu ngắn hạn	1,597	1,796	-11.1%
Hàng tồn kho	144	119	21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	6.37	-92.6%
Tài sản dài hạn	332	316	4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.13	3.11	-31.5%
Bất động sản đầu tư	18.9	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	285	285	0.0%
Tài sản dài hạn khác	25.2	27.8	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,819	2,011	-9.6%
Nợ ngắn hạn	1,819	2,011	-9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,010	1,081	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	472	-12.0%
Nợ dài hạn	0	0.11	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.11	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	288	287	0.4%
Vốn chủ sở hữu	288	287	0.4%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	876	439	432	441	736
Giá vốn hàng bán	846	425	418	430	709
Lợi nhuận gộp	30.2	13.3	14.8	10.6	27.1
Doanh thu HĐTC	10.5	10.4	9.91	12.6	4.06
Chi phí TC	21.9	17.2	17.2	15.6	17.3
Chi phí lãi vay	20.4	17.2	16.1	15.6	17.2
LN trong công ty LKLD	0.02	0.00	0.00	-0.01	0.05
Chi phí bán hàng	1.12	0.92	0.90	0.52	1.72
Chi phí QLDN	5.17	3.60	5.80	3.99	6.54
LN thuần từ HĐKD	12.6	1.97	0.83	3.06	5.74
Lợi nhuận khác	-4.04	-0.98	0.00	-2.99	-0.31
LN trước thuế	8.53	0.99	0.83	0.07	5.43
Lợi nhuận sau thuế	2.29	0.66	0.74	0.05	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	2.34	0.69	0.78	0.08	2.85

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	36.5	16.9	-264	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.53	16.0	29.2	250	414
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-72.3	-61.7	20.0	-222
Tiền đầu kỳ	42.9	45.4	25.6	10.0	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.25	-19.8	-15.6	6.56	0.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.2	25.6	10.0	16.6	17.5

(Nguồn: fireant.vn)